

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 12 FRIENDS GLOBAL



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. B	11. C	16. C	21. A	26. C	31. B	36. D
2. B	7. A	12. A	17. A	22. A	27. B	32. B	37. C
3. A	8. B	13. B	18. C	23. A	28. D	33. A	38. D
4. A	9. B	14. D	19. B	24. B	29. B	34. C	39. A
5. C	10. B	15. A	20. D	25. A	30. B	35. A	40. D

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1

Hello, my name is Anne. I am a vlogger who has over 500,000 subscribers on a video sharing website and 60,000 followers on a social media site. I must say that I am a regular person. Most of the content I have posted online is about being myself and my daily activities. I never want to give people the impression that I am a perfect woman. Everyone can make mistakes, so I want to show people that it's okay to be a dynamic person who does things wrong sometimes. To me, social media are places to show who you really are, rather than a perfect model. In the past, I was not confident about myself, and I wanted to hide it in many ways. But the more I tried to look perfect, the less confident I became. Then it took me years to change myself and find a balanced lifestyle. Now I feel very happy with my mental and physical health. Well, when it comes to physical appearance, my advice for you is not to spend too much time and money on your beauty. Instead, you should be easy on yourself and take small, simple steps to slowly change yourself, both your mind and your body. Once you have a balanced lifestyle, your beauty will come naturally. There are lots of tips, so just click subscribe and follow my channel to view more.

Tạm dịch

Xin chào, tôi tên là Anne. Tôi là một vlogger có hơn 500.000 người đăng ký trên một trang web chia sẻ video và 60.000 người theo dõi trên một trang mạng xã hội. Tôi phải nói rằng tôi là một người bình thường. Hầu hết nội dung tôi đăng lên mạng đều nói về chính bản thân tôi và những hoạt động hàng ngày. Tôi không bao giờ muốn khiến mọi người nghĩ rằng tôi là một người phụ nữ hoàn hảo. Ai cũng có thể mắc sai lầm, vì vậy tôi muốn cho mọi người thấy rằng việc trở thành một người năng động và đôi khi làm sai điều gì đó là điều hoàn toàn bình thường. Đối với tôi, mạng xã hội là nơi để thể hiện con người thật của bạn, chứ không phải là một hình mẫu hoàn hảo. Trước đây, tôi không tự tin về bản thân và tôi đã cố gắng che giấu điều đó theo nhiều cách. Nhưng càng cố tỏ ra hoàn hảo, tôi lại càng cảm thấy thiếu tự tin. Sau đó, tôi đã mất nhiều năm để thay đổi bản thân và tìm ra một lối sống cân bằng. Giờ đây, tôi cảm thấy rất hạnh phúc với sức khỏe tinh thần và thể chất của mình. Về ngoại hình, lời khuyên của tôi dành cho bạn là đừng dành quá nhiều thời gian và tiền

bạc cho việc làm đẹp. Thay vào đó, bạn nên nhẹ nhàng với chính mình và thực hiện những bước nhỏ, đơn giản để từ từ thay đổi bản thân — cả về tâm trí lẫn cơ thể. Một khi bạn có một lối sống cân bằng, vẻ đẹp sẽ đến một cách tự nhiên. Có rất nhiều mẹo hay, vì vậy hãy nhấn nút đăng ký và theo dõi kênh của tôi để xem thêm nhé.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

1. A

Anne has more than 500,000 subscribers.

(Anne có hơn 500.000 người đăng ký.)

Thông tin: I am a vlogger who has over 500,000 subscribers on a video sharing website

(Tôi là một vlogger có hơn 500.000 người đăng ký trên một trang web chia sẻ video)

Chọn A

2. B

Anne doesn't share her mistakes on social media.

(Anne không chia sẻ những sai lầm của mình trên mạng xã hội.)

Thông tin: I never want to give people the impression that I am a perfect woman. Everyone can make mistakes, ...To me, social media are places to show who you really are, rather than a perfect model.

(Tôi không bao giờ muốn tạo cho mọi người ấn tượng rằng tôi là một người phụ nữ hoàn hảo. Ai cũng có thể mắc lỗi, ... Với tôi, mạng xã hội là nơi để thể hiện con người thật của bạn, chứ không phải là một hình mẫu hoàn hảo.)

Chọn

3. A

Thanks to her balanced lifestyle, she's mentally and physically healthy.

(Nhờ lối sống cân bằng, cô ấy khỏe mạnh về tinh thần và thể chất.)

Thông tin: Then it took me years to change myself and find a balanced lifestyle. Now I feel very happy with my mental and physical health.

(Sau đó, tôi mất nhiều năm để thay đổi bản thân và tìm thấy lối sống cân bằng. Bây giờ tôi cảm thấy rất hài lòng với sức khỏe tinh thần và thể chất của mình.)

Chọn A

4. A

She thinks people shouldn't spend too much time and money on their beauty.

(Cô ấy nghĩ rằng mọi người không nên dành quá nhiều thời gian và tiền bạc cho vẻ đẹp của mình.)

Thông tin: when it comes to physical appearance, my advice for you is not to spend too much time and money on your beauty

(khi nói đến ngoại hình, lời khuyên của tôi dành cho bạn là không nên dành quá nhiều thời gian và tiền bạc cho vẻ đẹp của mình)

Chọn A

Bài nghe 2

Mia: Well, it's changed a lot, goodness, enormously. I mean thirty years ago, I was still at school. I was ten years old. Life was a lot simpler then. All I had to think about was doing my homework and enjoying my free time with friends. I think life was simpler for everybody then. We didn't have all this technology, and I think the pace of life was slower. At work, when someone sent a letter, it could take a week or two even before they would get a reply. Nowadays, people email, and they expect an instant response, on the same day or within an hour or two. That puts a lot of pressure on people. We say that technology has saved us time, but it just speeds things up, and we're expected to do so much more. It's non-stop. We have cell phones and smart phones and tablets. So, we don't just turn off and relax.

Tom: That's an interesting question. It's changed a lot. I live in Beijing. So there has been a huge advancement in technology and huge growth. There are more people, with more money. There has been an economic explosion here, so the city has grown. All the offices and high-rise buildings. Lots of those weren't here thirty years ago. And it's very multicultural nowadays. People from all over the world live in Beijing. People came from everywhere to see if they could get rich, and many of them did get rich. They made millions. I think in a lot of places out in the countryside, things haven't changed that much. Life is quite similar to how it was before for farmers and their families. I suppose they have more technology now. They have cell phones and televisions and the Internet, so they know a lot more about the wider world and what is going on. Thirty years ago, they just had a radio, and it was difficult to find out information. That's much easier now.

Owen: Oh, well, both probably. The world is getting better in many ways. I think, if we look at living standards across the world, obviously there are still millions of people living in terrible poverty, but I think the situation is getting better. People have better access to food and medicine and education. So, these are all things that are improving. Medicine is improving, so people live longer, and we can fight infectious diseases. People's lives have improved because of technology, so life is easier now than it was before. A lot of manual work is done by machines. But, in some ways, the world is getting worse. War, for example, is a bigger problem all the time. There are more and more wars, which is surprising. And weapons are becoming even more dangerous. I think the environment is definitely suffering, so we are polluting more than we used to because of all the industrialization. And I also think socially things are getting worse because people are less social now than before. They spend more time on their own, with computers and computer games, and less time talking to others and working together. I think that is a great shame and a problem for the future, too.

Tam dịch

Mia: Ô, nó đã thay đổi rất nhiều, trời ơi, cực kỳ nhiều. Ý tôi là, ba mươi năm trước, tôi vẫn còn đi học. Lúc đó tôi mới mười tuổi. Cuộc sống khi đó đơn giản hơn rất nhiều. Tất cả những gì tôi cần lo lắng là làm bài tập về nhà và tận hưởng thời gian rảnh với bạn bè. Tôi nghĩ lúc đó cuộc sống đơn giản hơn với tất cả mọi người. Chúng tôi không có tất cả những công nghệ như bây giờ, và tôi nghĩ nhịp sống khi đó chậm hơn. Ở nơi làm việc, khi ai đó gửi một bức thư, có thể mất một hoặc hai tuần họ mới nhận được hồi âm. Ngày nay, mọi người gửi email và họ mong đợi có phản hồi ngay lập tức, trong cùng ngày hoặc chỉ sau một hai tiếng. Điều đó gây nhiều áp lực cho con người. Chúng ta nói rằng công nghệ đã tiết kiệm thời gian, nhưng thật ra nó chỉ làm mọi thứ diễn ra nhanh hơn, và chúng ta bị kỳ vọng làm được nhiều việc hơn. Mọi thứ cứ không ngừng. Chúng ta có điện thoại di động, điện thoại thông minh và máy tính bảng. Vì thế, chúng ta không thực sự tắt máy và thư giãn được nữa.

Tom: Đó là một câu hỏi thú vị. Mọi thứ đã thay đổi rất nhiều. Tôi sống ở Bắc Kinh. Vậy nên ở đây đã có sự phát triển mạnh mẽ về công nghệ và sự tăng trưởng khổng lồ. Có nhiều người hơn, có nhiều tiền hơn. Ở đây đã xảy ra một cuộc bùng nổ kinh tế, nên thành phố phát triển mạnh. Tất cả các văn phòng và tòa nhà cao tầng. Rất nhiều trong số đó không hề tồn tại ba mươi năm trước. Và giờ thì Bắc Kinh rất đa văn hóa. Người từ khắp nơi trên thế giới đến đây sinh sống. Họ đến từ mọi nơi để xem liệu họ có thể làm giàu hay không, và rất nhiều người trong số họ đã thành công. Họ đã kiếm được hàng triệu. Tôi nghĩ ở nhiều nơi ngoài nông thôn, mọi thứ không thay đổi nhiều lắm. Cuộc sống của nông dân và gia đình họ vẫn khá giống như xưa. Có lẽ giờ họ có nhiều công nghệ hơn. Họ có điện thoại di động, TV và Internet, vì thế họ biết nhiều hơn về thế giới rộng lớn và những gì đang diễn ra. Ba mươi năm trước, họ chỉ có radio, và việc tìm kiếm thông tin rất khó khăn. Giờ thì dễ hơn nhiều rồi.

Owen: Ô, có lẽ là cả hai. Thế giới đang trở nên tốt hơn theo nhiều cách. Tôi nghĩ, nếu chúng ta nhìn vào tiêu chuẩn sống trên toàn cầu, rõ ràng vẫn còn hàng triệu người sống trong cảnh nghèo đói kinh khủng, nhưng tôi nghĩ tình hình đang dần cải thiện. Mọi người có điều kiện tiếp cận thực phẩm, thuốc men và giáo dục tốt hơn. Vì vậy, đây đều là những điều đang dần được cải thiện. Y học đang tiến bộ, nên con người sống thọ hơn, và chúng ta có thể chống lại các bệnh truyền nhiễm. Cuộc sống con người đã được cải thiện nhờ công nghệ, nên cuộc sống giờ dễ dàng hơn so với trước kia. Rất nhiều công việc chân tay giờ được máy móc đảm nhiệm. Nhưng, ở một số khía cạnh, thế giới đang trở nên tồi tệ hơn. Chiến tranh, chẳng hạn, ngày càng là một vấn đề lớn. Có nhiều cuộc chiến hơn, điều này thật đáng ngạc nhiên. Và vũ khí thì càng lúc càng nguy hiểm. Tôi nghĩ môi trường chắc chắn đang bị tổn hại, vì chúng ta gây ô nhiễm nhiều hơn trước đây do công nghiệp hóa. Và tôi cũng nghĩ rằng về mặt xã hội, mọi thứ đang trở nên tồi tệ hơn vì con người giờ ít giao tiếp hơn trước. Họ dành nhiều thời gian một mình hơn, với máy tính và trò chơi điện tử, và ít thời gian để nói chuyện, làm việc cùng người khác. Tôi nghĩ đó là một điều rất đáng tiếc và cũng là một vấn đề cho tương lai.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.

- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

5. C

Mia thinks that email puts pressure on people because _____.

(Mia nghĩ rằng email gây áp lực cho mọi người vì _____.)

A. people's computers crash

(máy tính của mọi người bị sập)

B. emails sometimes don't arrive

(email đôi khi không đến được)

C. we are expected to give an instant response

(chúng ta được mong đợi phản hồi ngay lập tức)

Thông tin: Nowadays, people email, and they expect an instant response, on the same day or within an hour or two. That puts a lot of pressure on people.

(Ngày nay, mọi người gửi email và họ mong đợi phản hồi ngay lập tức, trong cùng ngày hoặc trong vòng một hoặc hai giờ. Điều đó gây áp lực rất lớn cho mọi người.)

Chọn C

6. B

Tom says that Beijing has grown because people _____.

(Tom nói rằng Bắc Kinh phát triển vì mọi người _____.)

A. don't have as much money as before

(không có nhiều tiền như trước)

B. came from around the world to get rich

(đến từ khắp nơi trên thế giới để làm giàu)

C. came from all over China to make money

(đến từ khắp Trung Quốc để kiếm tiền)

Thông tin: People from all over the world live in Beijing. People came from everywhere to see if they could get rich, and many of them did get rich

(Mọi người từ khắp nơi trên thế giới sống ở Bắc Kinh. Mọi người đến từ khắp mọi nơi để xem liệu họ có thể làm giàu không, và nhiều người trong số họ đã làm giàu)

Chọn B

7. A

Owen says that living conditions around the world _____.

(Owen nói rằng điều kiện sống trên toàn thế giới _____.)

A. are improving, even though many people are still living in terrible poverty

(đang được cải thiện, mặc dù nhiều người vẫn đang sống trong cảnh nghèo đói khủng khiếp)

B. are terrible and are going in the wrong direction

(đang khủng khiếp và đang đi sai hướng)

C. are not improving, and more and more people are living in poverty

(không được cải thiện, và ngày càng có nhiều người sống trong cảnh nghèo đói)

Thông tin: The world is getting better in many ways. I think, if we look at living standards across the world, obviously there are still millions of people living in terrible poverty, but I think the situation is getting better.

(Thế giới đang trở nên tốt đẹp hơn theo nhiều cách. Tôi nghĩ, nếu chúng ta nhìn vào mức sống trên toàn thế giới, rõ ràng vẫn còn hàng triệu người sống trong cảnh nghèo đói khủng khiếp, nhưng tôi nghĩ tình hình đang trở nên tốt đẹp hơn.)

Chọn A

8. B

Owen thinks that there are _____ .

(Owen nghĩ rằng có _____ .)

A. fewer wars than before, but weapons are getting more dangerous

(ít chiến tranh hơn trước, nhưng vũ khí ngày càng nguy hiểm hơn)

B. more wars than before, and weapons are getting more dangerous

(nhiều chiến tranh hơn trước, và vũ khí ngày càng nguy hiểm hơn)

C. the same number of wars as before, and weapons are getting safer

(số lượng chiến tranh như trước, và vũ khí ngày càng an toàn hơn)

Thông tin: War, for example, is a bigger problem all the time. There are more and more wars... weapons are becoming even more dangerous.

(Ví dụ, chiến tranh là một vấn đề lớn hơn mọi lúc. Ngày càng có nhiều chiến tranh... vũ khí ngày càng trở nên nguy hiểm hơn.)

Chọn B

9. B

Phương pháp:

- Phân tích cấu trúc câu đã có chủ ngữ “our school”, động từ chia thì “is hosting” và tân ngữ “a Summer Science Camp” => mệnh đề còn lại là trường hợp rút gọn của hai động từ có cùng đối tượng “a Summer Science Camp” => loại các đáp án chia thì hoặc động từ nguyên thể.

- Dịch nghĩa của mệnh đề được rút gọn để xác định mang nghĩa chủ động hay bị động để chọn đáp án đúng.

We are excited to announce that our school is hosting a Summer Science Camp (9) _____ to inspire young minds.

(Chúng tôi rất vui mừng thông báo rằng trường chúng tôi sẽ tổ chức Trại khoa học mùa hè (9) _____ để truyền cảm hứng cho những tâm hồn trẻ thơ.)

- design (v): thiết kế

Lời giải chi tiết:

A. designing => động từ ở dạng chủ động V-ing => loại

B. designed => động từ ở dạng bị động V3/ed => đúng

C. design => động từ ở dạng nguyên thể => loại

D. to design => động từ ở dạng TO V_o (chỉ mục đích) => loại

Câu hoàn chỉnh: We are excited to announce that our school is hosting a Summer Science Camp **designed** to inspire young minds.

(Chúng tôi rất vui mừng thông báo rằng trường chúng tôi sẽ tổ chức Trại khoa học mùa hè được thiết kế để truyền cảm hứng cho những tâm hồn trẻ thơ.)

Chọn B

10. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

It is open (10) _____ students aged 15 to 18 who are curious about science and eager to learn.

(Nó mở cửa (10) _____ học sinh từ 15 đến 18 tuổi tò mò về khoa học và ham học hỏi.)

Lời giải chi tiết:

A. to: để

B. for: cho

C. with: với

D. by: bởi

Cụm từ “to be open + FOR + người”: mở ra dành cho ai đó

Câu hoàn chỉnh: It is open **for** students aged 15 to 18 who are curious about science and eager to learn.

(Nó mở cửa cho học sinh từ 15 đến 18 tuổi, những người tò mò về khoa học và mong muốn học hỏi.)

Chọn B

11. C

Phương pháp:

Dựa vào danh từ chỉ vật “daily workshops” và cách sử dụng của các đại từ quan hệ để chọn đáp án đúng.

Our program includes daily workshops (11) _____ include interactive experiments and group projects.

(Chương trình của chúng tôi bao gồm các hội thảo hàng ngày (11) _____ bao gồm các thí nghiệm tương tác và các dự án nhóm.)

Lời giải chi tiết:

A. when: khi mà

B. where: nơi mà

C. which: cái mà

D. who: người mà

Câu hoàn chỉnh: Our program includes daily workshops **which** include interactive experiments and group projects.

(Chương trình của chúng tôi bao gồm các hội thảo hàng ngày cái mà bao gồm các thí nghiệm tương tác và dự án nhóm.)

Chọn C

12. A

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “fields” để chọn từ loại bỏ nghĩa thích hợp

Experienced instructors will guide students through various (12) _____ fields, motivating them to pursue their passion for discovery.

(Các giảng viên giàu kinh nghiệm sẽ hướng dẫn sinh viên qua nhiều lĩnh vực (12) _____ khác nhau, thúc đẩy họ theo đuổi niềm đam mê khám phá của mình.)

Lời giải chi tiết:

- A. scientific (adj): thuộc về khoa học
- B. scientific => loại do không có từ này
- C. scientist (n): nhà khoa học
- D. science (n): khoa học

Trước danh từ “fields” (những lĩnh vực) cần một tính từ để bỏ nghĩa.

Câu hoàn chỉnh: Experienced instructors will guide students through various **scientific** fields, motivating them to pursue their passion for discovery.

(Các giảng viên giàu kinh nghiệm sẽ hướng dẫn sinh viên qua nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau, thúc đẩy họ theo đuổi niềm đam mê khám phá của mình.)

Chọn A

13. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Don't miss this opportunity to (13) _____ your sense of curiosity and discover new passions!

(Đừng bỏ lỡ cơ hội này để (13) _____ sự tò mò của bạn và khám phá những đam mê mới!)

Lời giải chi tiết:

- A. reduce (v): cắt giảm
- B. boost (v): tăng cường
- C. hinder (v): cản trở
- D. deter (v): ngăn chặn

Câu hoàn chỉnh: Don't miss this opportunity to **boost** your sense of curiosity and discover new passions!

(Đừng bỏ lỡ cơ hội này để tăng cường sự tò mò và khám phá những đam mê mới!)

Chọn B

14. D

Phương pháp:

Dựa vào cụm động từ “look forward to” để chọn dạng động từ theo sau đúng.

We genuinely look forward to (14) _____ you there for an unforgettable summer of learning and fun adventures!

(Chúng tôi thực sự mong đợi (14) _____ bạn ở đó để có một mùa hè học tập và phiêu lưu thú vị khó quên!)

Lời giải chi tiết:

Theo sau cụm động từ “look forward to” (mong đợi) cần một động từ ở dạng V-ing.

Câu hoàn chỉnh: We genuinely look forward to **seeing** you there for an unforgettable summer of learning and fun adventures!

(Chúng tôi thực sự mong muốn được gặp bạn tại đó để có một mùa hè học tập và phiêu lưu thú vị khó quên!)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

Volunteer Recruitment

Summer Science Camp

Location: Greenfield Academy, Maplewood School, Hillside College

Dates: 20th June – 5th August 2024

Ages: 15 – 18 years old

We are excited to announce that our school is hosting a Summer Science Camp (9) **designed** to inspire young minds. This is a fantastic opportunity for students to explore the world of science through fun and interactive activities.

The camp will take place at Greenfield Academy, Maplewood School, and Hillside College from June 20th to August 5th. It is open (10) **for** students aged 15 to 18 who are curious about science and eager to learn. Our program includes daily workshops (11) **which** include interactive experiments and group projects. In addition to these activities, there will be exciting excursions to science museums and research centers. Experienced instructors will guide students through various (12) **scientific** fields, motivating them to pursue their passion for discovery.

On-campus accommodation with full-time supervision ensures a safe and supportive environment. Whether you are new to science or already fascinated by it, this camp offers something for everyone.

Don't miss this opportunity to (13) **boost** your sense of curiosity and discover new passions! We genuinely look forward to (14) **seeing** you there for an unforgettable summer of learning and fun adventures!

Tam dịch

Tuyển tình nguyện viên

Trại khoa học mùa hè

Địa điểm: Học viện Greenfield, Trường Maplewood, Cao đẳng Hillside

Thời gian: 20 tháng 6 – 5 tháng 8 năm 2024

Độ tuổi: 15 – 18 tuổi

Chúng tôi rất vui mừng thông báo rằng trường chúng tôi đang tổ chức Trại khoa học mùa hè (9) được thiết kế để truyền cảm hứng cho những tâm hồn trẻ thơ. Đây là cơ hội tuyệt vời để học sinh khám phá thế giới khoa học thông qua các hoạt động vui nhộn và tương tác.

Trại sẽ diễn ra tại Học viện Greenfield, Trường Maplewood và Cao đẳng Hillside từ ngày 20 tháng 6 đến ngày 5 tháng 8. Trại mở cửa (10) cho học sinh từ 15 đến 18 tuổi tò mò về khoa học và háo hức học hỏi. Chương trình của chúng tôi bao gồm các hội thảo hàng ngày (11) bao gồm các thí nghiệm tương tác và dự án nhóm. Ngoài các hoạt động này, sẽ có các chuyến tham quan thú vị đến các bảo tàng khoa học và trung tâm nghiên cứu. Các giảng viên giàu kinh nghiệm sẽ hướng dẫn học sinh qua nhiều lĩnh vực (12) khoa học khác nhau, thúc đẩy các em theo đuổi niềm đam mê khám phá của mình.

Chỗ ở trong khuôn viên trường với sự giám sát toàn thời gian đảm bảo một môi trường an toàn và hỗ trợ. Cho dù bạn là người mới làm quen với khoa học hay đã bị nó hấp dẫn, trại hè này cung cấp điều gì đó cho tất cả mọi người.

Đừng bỏ lỡ cơ hội này để (13) tăng cường sự tò mò và khám phá những đam mê mới! Chúng tôi thực sự mong (14) được gặp bạn ở đó cho một mùa hè học tập và phiêu lưu thú vị khó quên!

15. A

Phương pháp:

Dựa vào tính từ sở hữu “brand’s” để chọn từ loại theo sau đúng.

Are you looking to boost your brand’s (15) _____ and reach thousands of viewers?

(Bạn có muốn tăng cường (15) _____ thương hiệu của mình và tiếp cận hàng nghìn người xem không?)

Lời giải chi tiết:

Theo sau tính từ sở hữu “brand’s” (của thương hiệu) cần dùng một danh từ.

- A. publicity (n): sự quảng bá
- B. public (n): công chúng, công cộng
- C. publicly (adv): một cách công khai
- D. publicize (v): quảng bá

Câu hoàn chỉnh: Are you looking to boost your brand’s **publicity** and reach thousands of viewers?

(Bạn có muốn tăng cường quảng bá thương hiệu của mình và tiếp cận hàng nghìn người xem không?)

Chọn A

16. C

Phương pháp:

Theo sau mạo từ “a” cần một cụm danh từ.

With a (16) _____ on TV, radio, and online platforms, your message will be seen and heard by a wide audience.

(Với (16) _____ trên TV, radio và các nền tảng trực tuyến, thông điệp của bạn sẽ được đông đảo khán giả nhìn thấy và lắng nghe.)

Lời giải chi tiết:

Cụm danh từ đúng phù hợp với ngữ cảnh trong bài “media presence” (*sự hiện diện truyền thông*).

Trước cụm danh từ cần một tính từ “strong” (*mạnh mẽ*) để bổ nghĩa cho cả cụm danh từ.

=> Cụm từ đúng: strong media presence (*sự hiện diện truyền thông mạnh mẽ*)

Câu hoàn chỉnh: With a **strong media presence** on TV, radio, and online platforms, your message will be seen and heard by a wide audience.

(Với sự hiện diện mạnh mẽ trên phương tiện truyền thông như TV, radio và các nền tảng trực tuyến, thông điệp của bạn sẽ được nhiều đối tượng khán giả nhìn thấy và lắng nghe.)

Chọn C

17. A

Phương pháp:

Phân tích cấu trúc câu có chủ ngữ “commercials”, động từ chia thì “can be created” => động từ cần điền cần phải ở dạng rút gọn mệnh đề quan hệ hoặc có đại từ quan hệ và động từ chia thì đúng. => loại các đáp án động từ nguyên mẫu hoặc chia thì không có đại từ quan hệ đi cùng.

- Dịch nghĩa động từ để kiểm tra xem mang nghĩa chủ động hay bị động.

- ensure (v): *đảm bảo*

Commercials, which are designed to grab attention, can be created for you by professional teams, (17) _____ your product stands out.

(Các quảng cáo được thiết kế để thu hút sự chú ý có thể được tạo ra cho bạn bởi các nhóm chuyên nghiệp, (17) _____ sản phẩm của bạn nổi bật.)

Lời giải chi tiết:

A. ensuring => động từ ở dạng chủ động V-ing => đúng

B. ensure => động từ ở dạng nguyên thể => loại

C. to ensure => động từ ở dạng TO V_o (chỉ mục đích) => không phù hợp về nghĩa => loại

D. which ensured => sai thì của động từ “ensured” V₂/ed do câu đang cần dùng thì hiện tại đơn. => loại

Câu hoàn chỉnh: Commercials, which are designed to grab attention, can be created for you by professional teams, **ensuring** your product stands out.

(Các nhóm chuyên nghiệp có thể tạo ra các quảng cáo được thiết kế để thu hút sự chú ý, đảm bảo sản phẩm của bạn nổi bật.)

Chọn A

18. C

Phương pháp:

Dựa vào liên từ “or” ở phía sau để xác định liên từ đi kèm với nó để tạo thành cặp liên từ hoàn chỉnh.

(18) _____ it's through ads that are made to inspire or campaigns that are crafted to inform, mass media works like a charm to deliver results.

((18) _____ thông qua các quảng cáo được tạo ra để truyền cảm hứng hoặc các chiến dịch được thiết kế để thông tin, phương tiện truyền thông đại chúng hoạt động như một lá bùa hộ mệnh để mang lại kết quả.)

Lời giải chi tiết:

A. While: trong khi

B. When: khi

C. Whether: cho dù => Cặp liên từ: whether ... or ... (liệu rằng ... hay là ...)

D. If: nếu

Câu hoàn chỉnh: **Whether** it's through ads that are made to inspire or campaigns that are crafted to inform, mass media works like a charm to deliver results.

(Cho dù thông qua các quảng cáo nhằm truyền cảm hứng hay các chiến dịch nhằm cung cấp thông tin, phương tiện truyền thông đại chúng đều có tác dụng hiệu quả trong việc mang lại kết quả.)

Chọn C

19. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Don't miss this chance to connect (19) _____ your audience

(Đừng bỏ lỡ cơ hội này để kết nối (19) _____ khán giả của bạn)

Lời giải chi tiết:

A. for: cho

B. with: với

C. by: bởi

D. to: cho

Câu hoàn chỉnh: Don't miss this chance to connect **with** your audience

(Đừng bỏ lỡ cơ hội này để kết nối với khán giả của bạn)

Chọn B

20. D

Phương pháp:

Dựa vào danh từ chỉ vật "way", động từ "leaves", nghĩa và cách dùng các đại từ quan hệ để chọn đáp án đúng.

Don't miss this chance to connect with your audience in a way (20) _____ leaves a lasting impression.

(Đừng bỏ lỡ cơ hội này để kết nối với khán giả của bạn theo cách (20) _____ để lại ấn tượng lâu dài.)

Lời giải chi tiết:

A. whose: cái mà có => thay thế cho tính từ sở hữu, theo sau là danh từ => loại

B. who: *người mà* => thay thế cho chủ ngữ chỉ người => loại

C. whom: *người mà* => thay thế cho tân ngữ chỉ người => loại

D. that: *cái mà* => thay thế cho danh từ chỉ vật, có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ => đúng

Câu hoàn chỉnh: Don't miss this chance to connect with your audience in a way **that** leaves a lasting impression.

(Đừng bỏ lỡ cơ hội kết nối với khán giả theo cách mà để lại ấn tượng lâu dài.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

Discover the Power of Mass Media

Are you looking to boost your brand's (15) **publicity** and reach thousands of viewers? Mass media can help you achieve that! With a (16) **strong media presence** on TV, radio, and online platforms, your message will be seen and heard by a wide audience. Commercials, which are designed to grab attention, can be created for you by professional teams, (17) **ensuring** your product stands out.

By using platforms that are trusted by millions, your brand will grow in ways you have never imagined. (18) **Whether** it's through ads that are made to inspire or campaigns that are crafted to inform, mass media works like a charm to deliver results. Don't miss this chance to connect (19) **with** your audience in a way (20) **that** leaves a lasting impression. Contact us today and let your story be told!

Tam dịch

Khám phá sức mạnh của phương tiện truyền thông đại chúng

Bạn có muốn thúc đẩy (15) sự công khai của thương hiệu và tiếp cận hàng nghìn người xem không? Phương tiện truyền thông đại chúng có thể giúp bạn đạt được điều đó! Với (16) sự hiện diện mạnh mẽ trên phương tiện truyền thông trên TV, radio và các nền tảng trực tuyến, thông điệp của bạn sẽ được nhiều đối tượng nhìn thấy và lắng nghe. Các quảng cáo được thiết kế để thu hút sự chú ý có thể được các nhóm chuyên nghiệp tạo ra cho bạn, (17) đảm bảo sản phẩm của bạn nổi bật.

Bằng cách sử dụng các nền tảng được hàng triệu người tin tưởng, thương hiệu của bạn sẽ phát triển theo những cách mà bạn chưa từng tưởng tượng. (18) Cho dù đó là thông qua các quảng cáo được tạo ra để truyền cảm hứng hay các chiến dịch được thiết kế để cung cấp thông tin, phương tiện truyền thông đại chúng hoạt động như một sự quyến rũ để mang lại kết quả. Đừng bỏ lỡ cơ hội này để kết nối (19) với đối tượng của bạn theo cách (20) mà để lại ấn tượng lâu dài. Liên hệ với chúng tôi ngay hôm nay và để câu chuyện của bạn được kể!

21. A

Phương pháp:

Phân tích cấu trúc câu có chủ ngữ "digital tools", chưa có động từ chia thì nên vị trí trống cần chọn đáp án có động từ chia thì hoà hợp với chủ ngữ.

Digital tools, such as tablets and online resources, (21) _____.

(Các công cụ kỹ thuật số, chẳng hạn như máy tính bảng và tài nguyên trực tuyến, (21) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. have significantly altered the traditional classroom environments => đúng

(*đã thay đổi đáng kể môi trường lớp học truyền thống*)

B. having gradually replacing traditional classroom environments => động từ “having” không phải động từ chia thì => loại

C. are rapidly depleting traditional classroom environments => không phù hợp về nghĩa => loại
(*đang nhanh chóng làm cạn kiệt môi trường lớp học truyền thống*)

D. is transforming the way we see traditional classroom environments => động từ “is” không hoà hợp với chủ ngữ số nhiều “tools” => loại

Câu hoàn chỉnh: Digital tools, such as tablets and online resources, **have significantly altered the traditional classroom environments.**

(*Các công cụ kỹ thuật số như máy tính bảng và tài nguyên trực tuyến đã thay đổi đáng kể môi trường lớp học truyền thống.*)

Chọn A

22. A**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Students can work through learning materials at their own pace and choose resources (22) _____.

(*Học sinh có thể tự học các tài liệu học tập theo tốc độ của mình và lựa chọn tài nguyên (22) _____.*)

Lời giải chi tiết:

A. that suit their individual learning styles

(*cái mà phù hợp với phong cách học tập cá nhân của họ*)

B. progressing through their lessons

(*tiến triển qua các bài học của họ*)

C. which represents the educational achievements

(*đại diện cho thành tích giáo dục*)

D. engaged with educational content at schools

(*tham gia vào nội dung giáo dục tại trường học*)

Câu hoàn chỉnh: Students can work through learning materials at their own pace and choose resources **that suit their individual learning styles.**

(*Học sinh có thể tự học tài liệu theo tốc độ của mình và chọn tài liệu mà phù hợp với phong cách học tập của từng cá nhân.*)

Chọn A

23. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Furthermore, technology facilitates collaboration among students and teachers. (23) _____. This collaborative learning environment helps students develop essential skills such as teamwork and problem-solving, which are critical in today's job market.

(Hơn nữa, công nghệ tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác giữa học sinh và giáo viên. (23) _____. Môi trường học tập hợp tác này giúp học sinh phát triển các kỹ năng thiết yếu như làm việc nhóm và giải quyết vấn đề, những kỹ năng rất quan trọng trong thị trường việc làm ngày nay.)

Lời giải chi tiết:

A. The use of digital platforms enables real-time communication and idea sharing => đúng

(Việc sử dụng các nền tảng kỹ thuật số cho phép giao tiếp và chia sẻ ý tưởng theo thời gian thực)

B. Access to online forums and discussion groups make it hard to share ideas and converse => không phù hợp về nghĩa => loại

(Việc truy cập vào các diễn đàn trực tuyến và nhóm thảo luận khiến việc chia sẻ ý tưởng và trò chuyện trở nên khó khăn)

C. The collaborative tools and resources requires communication regardless of distance => động từ “requires” có “s” không phù hợp với chủ ngữ số nhiều “tools and resources” => loại

D. Technology's role in promoting group projects allows users to exchange thoughts instantly => không phù hợp về nghĩa => loại

(Vai trò của công nghệ trong việc thúc đẩy các dự án nhóm cho phép người dùng trao đổi suy nghĩ ngay lập tức)

Câu hoàn chỉnh: Furthermore, technology facilitates collaboration among students and teachers. **The use of digital platforms enables real-time communication and idea sharing.** This collaborative learning environment helps students develop essential skills such as teamwork and problem-solving, which are critical in today's job market.

(Hơn nữa, công nghệ tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác giữa học sinh và giáo viên. Việc sử dụng các nền tảng kỹ thuật số cho phép giao tiếp và chia sẻ ý tưởng theo thời gian thực. Môi trường học tập hợp tác này giúp học sinh phát triển các kỹ năng thiết yếu như làm việc nhóm và giải quyết vấn đề, những kỹ năng quan trọng trong thị trường việc làm ngày nay.)

Chọn A

24. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

(24) _____. Dependence on technology in classrooms can lead to distractions and hinder the development of critical thinking skills.

((24) _____. Sự phụ thuộc vào công nghệ trong lớp học có thể dẫn đến mất tập trung và cản trở sự phát triển các kỹ năng tư duy phản biện.)

Lời giải chi tiết:

A. Hence, overexposure to digital devices improves concentration => không phù hợp về nghĩa => loại
(Do đó, việc tiếp xúc quá nhiều với các thiết bị kỹ thuật số sẽ cải thiện khả năng tập trung)

B. However, the reliance on technology also raises concerns => đúng
(Tuy nhiên, việc phụ thuộc vào công nghệ cũng gây ra những lo ngại)

C. Besides, excessive screen time leads to better learning outcomes => không phù hợp về nghĩa => loại
(Bên cạnh đó, thời gian sử dụng màn hình quá nhiều sẽ dẫn đến kết quả học tập tốt hơn)

D. Nevertheless, electronic devices eliminates the need for critical thinking => động từ “eliminates” có “s” không phù hợp với chủ ngữ số nhiều “electronic devices” => loại

Câu hoàn chỉnh: **However, the reliance on technology also raises concerns.** Dependence on technology in classrooms can lead to distractions and hinder the development of critical thinking skills.

(Tuy nhiên, sự phụ thuộc vào công nghệ cũng gây ra mối lo ngại. Sự phụ thuộc vào công nghệ trong lớp học có thể dẫn đến mất tập trung và cản trở sự phát triển các kỹ năng tư duy phản biện.)

Chọn B

25. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Finally, the cost of implementing new technologies can be a significant barrier for some educational institutions. (25) _____.

(Cuối cùng, chi phí triển khai các công nghệ mới có thể là rào cản đáng kể đối với một số cơ sở giáo dục. (25) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. The required financial investment stretches their budgets thin => đúng
(Khoản đầu tư tài chính cần thiết sẽ làm cạn kiệt ngân sách của họ)

B. That financial limitation creates budget problems for numerous schools => không phù hợp về nghĩa => loại
(Hạn chế tài chính đó tạo ra vấn đề về ngân sách cho nhiều trường học)

C. The increasing affordability of advanced educational technology promotes innovation => không phù hợp về nghĩa => loại

(Khả năng chi trả ngày càng tăng của công nghệ giáo dục tiên tiến thúc đẩy sự đổi mới)

D. The challenge of maintaining outdated systems places burden on many schools => không phù hợp về nghĩa
=> loại

(Thách thức của việc duy trì các hệ thống lỗi thời đặt gánh nặng lên nhiều trường học)

Câu hoàn chỉnh: Finally, the cost of implementing new technologies can be a significant barrier for some educational institutions. **The required financial investment stretches their budgets thin.**

(Cuối cùng, chi phí triển khai công nghệ mới có thể là rào cản đáng kể đối với một số tổ chức giáo dục. Khoản đầu tư tài chính cần thiết làm cạn kiệt ngân sách của họ.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh

The integration of technology into education has transformed the learning experience for both students and teachers. Digital tools, such as tablets and online resources, (21) **have significantly altered the traditional classroom environments**. As a result, learning has become more interactive and accessible to a wider audience.

One of the significant advantages of using technology in education is the ability to customize learning experiences. Students can work through learning materials at their own pace and choose resources (22) **that suit their individual learning styles**. This personalized approach has been shown to enhance engagement and motivation, leading to better academic performance.

Furthermore, technology facilitates collaboration among students and teachers. (23) **The use of digital platforms enables real-time communication and idea sharing**. This collaborative learning environment helps students develop essential skills such as teamwork and problem-solving, which are critical in today's job market.

(24) **However, the reliance on technology also raises concerns**. Dependence on technology in classrooms can lead to distractions and hinder the development of critical thinking skills. Educators must find a balance between incorporating technology and maintaining traditional teaching methods to ensure a well-rounded education.

Finally, the cost of implementing new technologies can be a significant barrier for some educational institutions. (25) **The required financial investment stretches their budgets thin**. It can also restrict the amount of support and supplies provided to teachers and students. Thus, it is essential for schools to seek funding and support to effectively integrate technology into their curricula.

Tam dịch

Việc tích hợp công nghệ vào giáo dục đã biến đổi trải nghiệm học tập cho cả học sinh và giáo viên. Các công cụ kỹ thuật số, chẳng hạn như máy tính bảng và tài nguyên trực tuyến, (21) đã thay đổi đáng kể môi trường lớp học truyền thống. Do đó, việc học đã trở nên tương tác hơn và dễ tiếp cận hơn với nhiều đối tượng hơn. Một trong những lợi thế đáng kể của việc sử dụng công nghệ trong giáo dục là khả năng tùy chỉnh trải nghiệm học tập. Học sinh có thể tự học tài liệu học tập theo tốc độ của mình và chọn tài nguyên (22) phù hợp với

phong cách học tập của từng cá nhân. Phương pháp tiếp cận được cá nhân hóa này đã được chứng minh là tăng cường sự tham gia và động lực, dẫn đến kết quả học tập tốt hơn.

Hơn nữa, công nghệ tạo điều kiện cho sự cộng tác giữa học sinh và giáo viên. (23) Việc sử dụng các nền tảng kỹ thuật số cho phép giao tiếp và chia sẻ ý tưởng theo thời gian thực. Môi trường học tập cộng tác này giúp học sinh phát triển các kỹ năng thiết yếu như làm việc nhóm và giải quyết vấn đề, những kỹ năng rất quan trọng trong thị trường việc làm ngày nay.

(24) Tuy nhiên, sự phụ thuộc vào công nghệ cũng gây ra những lo ngại. Sự phụ thuộc vào công nghệ trong lớp học có thể dẫn đến mất tập trung và cản trở sự phát triển của các kỹ năng tư duy phản biện. Các nhà giáo dục phải tìm được sự cân bằng giữa việc kết hợp công nghệ và duy trì các phương pháp giảng dạy truyền thống để đảm bảo nền giáo dục toàn diện.

Cuối cùng, chi phí triển khai công nghệ mới có thể là rào cản đáng kể đối với một số tổ chức giáo dục. (25) Khoản đầu tư tài chính cần thiết làm cạn kiệt ngân sách của họ. Nó cũng có thể hạn chế số lượng hỗ trợ và vật tư cung cấp cho giáo viên và học sinh. Do đó, điều cần thiết là các trường phải tìm kiếm nguồn tài trợ và hỗ trợ để tích hợp công nghệ vào chương trình giảng dạy của mình một cách hiệu quả.

Bài đọc hiểu:

The Consumer Electronics Show in Las Vegas is always a spectacle of innovation. Imagine walking into the convention halls and being greeted by the next generation of artificial intelligence not just as digital assistants, but as deeply integrated companions that anticipate our needs in ways we've only dreamed of. AI **could be woven into every fabric of our daily lives**, from personalized health monitoring to enhancing our creative endeavors.

Virtual and augmented reality have been making leaps and bounds, and by 2025, we might finally see the lines between the digital and physical worlds blur in profoundly immersive ways. Envision slipping on a pair of sleek AR glasses and instantly transforming your surroundings into a customized workspace or an interactive learning environment. This could make remote interactions feel as natural as face-to-face conversations.

[I] Sustainability is another trend that's been gaining momentum. **[II]** Tech companies are increasingly **conscious** of their environmental footprint, and at CES 2025, I wouldn't be surprised to see a plethora of eco-friendly gadgets. **[III]** Imagine homes equipped with smart systems that optimize energy use, reducing waste and promoting a greener lifestyle without sacrificing comfort or convenience. **[IV]**

The Internet of Things (IoT) is likely to become even more interconnected and intuitive. Smart homes could evolve into empathetic environments that adjust lighting, temperature, and ambiance based on our moods or health metrics. Perhaps we'll see refrigerators that not only keep track of groceries but also suggest recipes to reduce food waste, or closets that recommend outfits based on the weather forecast and your calendar.

Transportation technology is on the cusp of a revolution. Electric vehicles are just the beginning. By 2025, CES might showcase advancements in autonomous driving systems becoming mainstream, or even personal air transportation like flying cars or drones. It's thrilling to think about commuting not just on roads but through the skies, potentially reshaping urban planning and our daily lives.

Biotechnology could also take center stage. Wearables may transition from fitness trackers to health guardians, capable of monitoring municipal signs with medical-grade accuracy, predicting health issues before they arise, and seamlessly communicating with healthcare providers. **This integration of tech and wellness could empower us to lead healthier, more informed lives.**

While these are educated speculations based on current trends, the magic of CES lies in its ability to introduce the unexpected innovations that challenge our perceptions and expand the boundaries of what's possible. The 2025 show is bound to unveil something that will make us all stop and marvel.

Tam dịch

Triển lãm Điện tử Tiêu dùng (CES) tại Las Vegas luôn là một màn trình diễn ngoạn mục của sự đổi mới. Hãy tưởng tượng bạn bước vào các sảnh hội nghị và được chào đón bởi thế hệ tiếp theo của trí tuệ nhân tạo – không chỉ là những trợ lý kỹ thuật số, mà là những người bạn đồng hành tích hợp sâu, có thể đoán trước nhu cầu của chúng ta theo những cách mà trước đây chỉ có trong mơ. Trí tuệ nhân tạo có thể được đan xen vào mọi mặt của cuộc sống hàng ngày, từ việc theo dõi sức khỏe cá nhân hóa cho đến việc nâng cao các hoạt động sáng tạo của chúng ta.

Thực tế ảo và thực tế tăng cường đang có những bước tiến vượt bậc, và đến năm 2025, chúng ta có thể chứng kiến ranh giới giữa thế giới số và thế giới vật lý trở nên mờ nhạt theo những cách vô cùng sống động. Hãy hình dung việc đeo một cặp kính AR gọn nhẹ và ngay lập tức biến không gian xung quanh bạn thành một nơi làm việc tùy chỉnh hoặc một môi trường học tập tương tác. Điều này có thể khiến các tương tác từ xa trở nên tự nhiên như các cuộc trò chuyện trực tiếp.

[I] Tính bền vững là một xu hướng khác đang ngày càng được chú ý. [II] Các công ty công nghệ ngày càng ý thức hơn về dấu chân môi trường của họ, và tại CES 2025, tôi sẽ không ngạc nhiên khi thấy hàng loạt thiết bị thân thiện với môi trường. [III] Hãy tưởng tượng những ngôi nhà được trang bị hệ thống thông minh tối ưu hóa việc sử dụng năng lượng, giảm lãng phí và thúc đẩy lối sống xanh hơn mà không làm mất đi sự thoải mái hay tiện nghi. [IV]

Internet vạn vật (IoT) có khả năng sẽ trở nên kết nối và trực quan hơn nữa. Những ngôi nhà thông minh có thể tiến hóa thành những môi trường biết thấu hiểu, tự điều chỉnh ánh sáng, nhiệt độ và không gian theo tâm trạng hoặc chỉ số sức khỏe của chúng ta. Có thể chúng ta sẽ thấy những chiếc tủ lạnh không chỉ theo dõi thực phẩm mà còn gợi ý công thức nấu ăn để giảm lãng phí, hoặc tủ quần áo có thể đề xuất trang phục dựa trên dự báo thời tiết và lịch trình của bạn.

Công nghệ giao thông đang ở ngưỡng cửa của một cuộc cách mạng. Xe điện chỉ là bước khởi đầu. Đến năm 2025, CES có thể giới thiệu những tiến bộ khiến hệ thống lái tự động trở thành xu hướng chủ đạo, hoặc thậm chí là các phương tiện bay cá nhân như ô tô bay hay drone. Thật hồi hộp khi nghĩ đến việc di chuyển không chỉ trên đường mà còn trên bầu trời, điều này có thể định hình lại quy hoạch đô thị và cuộc sống hàng ngày của chúng ta.

Công nghệ sinh học cũng có thể trở thành tâm điểm. Các thiết bị đeo tay có thể chuyển từ máy theo dõi thể lực sang vai trò người bảo vệ sức khỏe, có khả năng theo dõi các chỉ số sinh lý với độ chính xác y tế, dự đoán

các vấn đề sức khỏe trước khi chúng xảy ra, và kết nối liền mạch với các nhà cung cấp dịch vụ y tế. Sự tích hợp giữa công nghệ và sức khỏe này có thể trao quyền cho chúng ta để sống một cuộc sống lành mạnh và hiểu biết hơn.

Mặc dù đây là những dự đoán có cơ sở dựa trên các xu hướng hiện tại, điều kỳ diệu của CES nằm ở khả năng giới thiệu những đổi mới bất ngờ – những điều thách thức nhận thức của chúng ta và mở rộng giới hạn của cái gọi là khả thi. Triển lãm năm 2025 chắc chắn sẽ hé lộ điều gì đó khiến tất cả chúng ta phải dừng lại và trầm trồ kinh ngạc.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

26. C

According to the passage, which technological advancement might make remote interactions feel as natural as face-to-face conversations?

(Theo đoạn văn, tiến bộ công nghệ nào có thể khiến các tương tác từ xa trở nên tự nhiên như các cuộc trò chuyện trực tiếp?)

A. Empathetic smart homes

(Nhà thông minh đồng cảm)

B. Artificial intelligence companions

(Người bạn đồng hành trí tuệ nhân tạo)

C. Advanced virtual and augmented reality

(Thực tế ảo và thực tế tăng cường tiên tiến)

D. Autonomous transportation systems

(Hệ thống giao thông tự động)

Thông tin: Virtual and augmented reality have been making leaps and bounds, and by 2025, we might finally see the lines between the digital and physical worlds blur in profoundly immersive ways. ... This could make remote interactions feel as natural as face-to-face conversations.

(Thực tế ảo và thực tế tăng cường đã có những bước tiến vượt bậc, và đến năm 2025, chúng ta có thể thấy ranh giới giữa thế giới kỹ thuật số và thế giới thực mờ dần theo những cách nhập vai sâu sắc. ... Điều này có thể khiến các tương tác từ xa trở nên tự nhiên như các cuộc trò chuyện trực tiếp.)

Chọn C

27. B

The phrase "woven into every fabric of our daily lives" in paragraph 1 could best be replaced by _____.
(Cụm từ "woven into every fabric of our daily lives" trong đoạn 1 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.)

A. totally separated from all of our regular activities

(tách biệt hoàn toàn khỏi mọi hoạt động thường ngày của chúng ta)

B. integrated thoroughly throughout our everyday routines

(được tích hợp hoàn toàn trong suốt các thói quen hàng ngày của chúng ta)

C. hidden away in selected aspects of everyday life

(ẩn mình trong một số khía cạnh được chọn của cuộc sống hàng ngày)

D. entirely neglected in most parts of our day-to-day existence

(hoàn toàn bị lãng quên trong hầu hết các khía cạnh của cuộc sống hàng ngày của chúng ta)

Thông tin: AI could be woven into every fabric of our daily lives, from personalized health monitoring to enhancing our creative endeavors.

(AI có thể được đan xen vào mọi mặt của cuộc sống hàng ngày, từ việc theo dõi sức khỏe cá nhân hóa cho đến việc nâng cao các hoạt động sáng tạo của chúng ta.)

Chọn B

28. D

The word conscious in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____.

(Từ conscious trong đoạn 3 trái nghĩa với _____.)

A. aware

(nhận thức)

B. mindful

(chú ý)

C. distressing

(đau khổ)

D. oblivious

(vô tình)

Thông tin: Tech companies are increasingly conscious of their environmental footprint, and at CES 2025, I wouldn't be surprised to see a plethora of eco-friendly gadgets.

(Các công ty công nghệ ngày càng có ý thức về tác động của mình đến môi trường và tại CES 2025, tôi sẽ không ngạc nhiên khi thấy rất nhiều tiện ích thân thiện với môi trường.)

Chọn D

29. B

Where in paragraph 3 does the following sentence best fit?

(Câu nào sau đây phù hợp nhất ở đoạn 3?)

Think biodegradable wearables or devices powered entirely by renewable energy sources.

(Hãy nghĩ đến các thiết bị đeo hoặc thiết bị có thể phân hủy sinh học được cung cấp năng lượng hoàn toàn bằng các nguồn năng lượng tái tạo.)

Giải thích: Câu này nên được đặt ở vị trí [II] vì câu này nói về các thiết bị thân thiện với môi trường – cùng chủ đề với câu sau đề cập đến việc các công ty công nghệ ngày càng quan tâm đến dấu chân môi trường của họ.

Đoạn hoàn chỉnh: Sustainability is another trend that's been gaining momentum. **Think biodegradable wearables or devices powered entirely by renewable energy sources.** Tech companies are increasingly conscious of their environmental footprint, and at CES 2025, I wouldn't be surprised to see a plethora of eco-friendly gadgets.

(Tính bền vững là một xu hướng khác đang ngày càng phát triển. Hãy nghĩ đến các thiết bị đeo được phân hủy sinh học hoặc các thiết bị được cung cấp năng lượng hoàn toàn bằng các nguồn năng lượng tái tạo. Các công ty công nghệ ngày càng ý thức được dấu chân môi trường của họ và tại CES 2025, tôi sẽ không ngạc nhiên khi thấy rất nhiều tiện ích thân thiện với môi trường.)

Chọn B

30. B

Which of the following best summarizes paragraph 4?

(Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 4?)

A. Biotechnology is about to seamlessly integrate in personal health monitoring.

(Công nghệ sinh học sắp được tích hợp liền mạch vào việc theo dõi sức khỏe cá nhân.)

B. The rise of sustainable technologies could help reduce negative environmental impacts.

(Sự phát triển của các công nghệ bền vững có thể giúp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.)

C. The Iot being more intuitive and interconnected may enhance everyday conveniences.

(Iot trực quan hơn và kết nối nhiều hơn có thể nâng cao tiện ích hàng ngày.)

D. Our daily life is likely to undergo a transformation with the help of smart companions.

(Cuộc sống hàng ngày của chúng ta có thể sẽ trải qua một sự chuyển đổi với sự trợ giúp của những người bạn đồng hành thông minh.)

Chọn B

31. C

All of the following are mentioned as potential advancements showcased at CES 2025 EXCEPT _____.

(Tất cả những điều sau đây được đề cập như những tiến bộ tiềm năng được giới thiệu tại CES 2025 TRỪ _____.)

A. smart homes adjusting to our health metrics => đúng

(nhà thông minh điều chỉnh theo số liệu sức khỏe của chúng ta)

Thông tin: Smart homes could evolve into empathetic environments that adjust lighting, temperature, and ambiance based on our moods or health metrics.

(Nhà thông minh có thể phát triển thành môi trường đồng cảm có thể điều chỉnh ánh sáng, nhiệt độ và không khí xung quanh dựa trên tâm trạng hoặc số liệu sức khỏe của chúng ta.)

B. confirmed updates about specific products => không có thông tin đề cập

(xác nhận cập nhật về các sản phẩm cụ thể)

C. personal air transportation like flying cars => đúng

(phương tiện di chuyển hàng không cá nhân như ô tô bay)

Thông tin: By 2025, CES might showcase advancements in autonomous driving systems becoming mainstream, or even personal air transportation like flying cars or drones.

(Đến năm 2025, CES có thể giới thiệu những tiến bộ trong các hệ thống lái xe tự động đang trở nên phổ biến, hoặc thậm chí là phương tiện di chuyển hàng không cá nhân như ô tô bay hoặc máy bay không người lái.)

D. biodegradable wearables or devices

(thiết bị hoặc đồ đeo có thể phân hủy sinh học)

Thông tin: Think biodegradable wearables or devices powered entirely by renewable energy sources.

(Hãy nghĩ đến thiết bị hoặc đồ đeo có thể phân hủy sinh học được cung cấp năng lượng hoàn toàn bằng các nguồn năng lượng tái tạo.)

Chọn B

32. B

What potential feature of future refrigerators is discussed in the passage?

(Đoạn văn thảo luận về tính năng tiềm năng nào của tủ lạnh trong tương lai?)

A. Automatic restocking of groceries via drones

(Tự động bổ sung hàng tạp hóa thông qua máy bay không người lái)

B. Suggesting recipes to reduce food waste

(Đề xuất công thức nấu ăn để giảm lãng phí thực phẩm)

C. Voice-activated access

(Truy cập bằng giọng nói)

D. Enhanced cooling efficiency

(Nâng cao hiệu quả làm mát)

Thông tin: Perhaps we'll see refrigerators that not only keep track of groceries but also suggest recipes to reduce food waste.

(Có lẽ chúng ta sẽ thấy những chiếc tủ lạnh không chỉ theo dõi lượng thực phẩm mà còn gợi ý các công thức nấu ăn để giảm lãng phí thực phẩm.)

Chọn B

33. A

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 6?

(Câu nào sau đây diễn giải lại câu gạch chân trong đoạn 6 một cách hay nhất?)

A. The fusion of technology with health may enable us to live better and more knowledgeable lives.

(Sự kết hợp giữa công nghệ và sức khỏe có thể giúp chúng ta sống tốt hơn và hiểu biết hơn.)

B. Using technology in wellness is unnecessary for remarkably improving ordinary people's lifestyles.

(Việc sử dụng công nghệ trong chăm sóc sức khỏe là không cần thiết để cải thiện đáng kể lối sống của những người bình thường.)

C. Combining technology and health might completely mystify us about our well-being.

(Việc kết hợp công nghệ và sức khỏe có thể khiến chúng ta hoàn toàn bối rối về sức khỏe của mình.)

D. Technology and wellness merging could make health services more and more expensive.

(Sự kết hợp giữa công nghệ và chăm sóc sức khỏe có thể khiến các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ngày càng đắt đỏ hơn.)

Thông tin: This integration of tech and wellness could empower us to lead healthier, more informed lives.

(Sự kết hợp giữa công nghệ và chăm sóc sức khỏe có thể giúp chúng ta có cuộc sống khỏe mạnh hơn, hiểu biết hơn.)

Chọn A

34. C

What can be inferred about the author's attitude toward technological advancements at CES?

(Có thể suy ra điều gì về thái độ của tác giả đối với những tiến bộ công nghệ tại CES?)

A. Indifferent to the considerable changes they may bring

(Thờ ơ với những thay đổi đáng kể mà chúng có thể mang lại)

B. Concerned about technological overreach

(Lo ngại về sự vượt quá tầm với của công nghệ)

C. Optimistic and enthusiastic about their potential impact

(Lạc quan và nhiệt tình về tác động tiềm tàng của chúng)

D. Skeptical about their practical applications

(Hoài nghi về ứng dụng thực tế của chúng)

Thông tin: It's thrilling to think about commuting not just on roads but through the skies, potentially reshaping urban planning and our daily lives....The 2025 show is bound to unveil something that will make us all stop and marvel.

(Thật thú vị khi nghĩ về việc đi lại không chỉ trên đường bộ mà còn trên bầu trời, có khả năng định hình lại quy hoạch đô thị và cuộc sống hàng ngày của chúng ta.... Triển lãm năm 2025 chắc chắn sẽ tiết lộ điều gì đó khiến tất cả chúng ta phải dừng lại và kinh ngạc.)

Chọn C

35. A

Which of the following best summarizes the passage?

(Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn này?)

A. There are speculated to be transformative technological innovations at CES 2025, impacting various aspects of life.

(Người ta suy đoán rằng có những đổi mới công nghệ mang tính chuyển đổi tại CES 2025, tác động đến nhiều khía cạnh khác nhau của cuộc sống.)

B. Current technological advancements are being widely criticised because of their shortcomings.

(Những tiến bộ công nghệ hiện tại đang bị chỉ trích rộng rãi vì những thiếu sót của chúng.)

C. A report on confirmed technologies is to be presented at CES 2025, highlighting potential impacts on various aspects of life.

(Một báo cáo về các công nghệ đã được xác nhận sẽ được trình bày tại CES 2025, nêu bật những tác động tiềm tàng đến nhiều khía cạnh khác nhau của cuộc sống.)

D. A detailed analysis of past CES events led to some profound changes in current technology.

(Một phân tích chi tiết về các sự kiện CES trước đây đã dẫn đến một số thay đổi sâu sắc trong công nghệ hiện tại.)

Chọn A

36. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Mark: I agree. The Cycling-to-school programme proposed by Class 12C is going to impress the judges.

(Tôi đồng ý. Chương trình Đạp xe đến trường do Lớp 12C đề xuất sẽ gây ấn tượng với ban giám khảo.)

b. Nam: It's hard to predict who'll win. Other classes also have very interesting projects.

(Thật khó để dự đoán ai sẽ thắng. Các lớp khác cũng có những dự án rất thú vị.)

c. Mark: Tomorrow, we'll get the results of the Green Classroom Competition. Do you think we will win?

(Ngày mai, chúng ta sẽ biết kết quả của Cuộc thi Lớp học xanh. Bạn có nghĩ chúng ta sẽ thắng không?)

Bài hoàn chỉnh

(c) Mark: Tomorrow, we'll get the results of the Green Classroom Competition. Do you think we will win?

(b) Nam: It's hard to predict who'll win. Other classes also have very interesting projects.

(a) Mark: I agree. The Cycling-to-school programme proposed by Class 12C is going to impress the judges.

Tam dịch

(c) Mark: Ngày mai, chúng ta sẽ biết kết quả của Cuộc thi Lớp học xanh. Bạn nghĩ chúng ta sẽ thắng chứ?

(b) Nam: Thật khó để dự đoán ai sẽ thắng. Các lớp khác cũng có những dự án rất thú vị.

(a) Mark: Tôi đồng ý. Chương trình Đạp xe đến trường do Lớp 12C đề xuất sẽ gây ấn tượng với ban giám khảo.

Chọn D

37. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Tom: How can we help protect the environment?

(Làm thế nào chúng ta có thể giúp bảo vệ môi trường?)

b. Tom: I'll definitely start recycling more and being more mindful about energy use.

(Tôi chắc chắn sẽ bắt đầu tái chế nhiều hơn và chú ý hơn đến việc sử dụng năng lượng.)

c. Tom: That sounds good. What about reducing energy use?

(Nghe có vẻ ổn. Còn việc giảm sử dụng năng lượng thì sao?)

d. Lisa: We should also turn off lights when we're not using them and use energy-efficient appliances.

(Chúng ta cũng nên tắt đèn khi không sử dụng và sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng.)

e. Lisa: We can reduce waste by recycling and using less plastic.

(Chúng ta có thể giảm chất thải bằng cách tái chế và sử dụng ít nhựa hơn.)

Bài hoàn chỉnh

(a) Tom: How can we help protect the environment?

(e) Lisa: We can reduce waste by recycling and using less plastic.

(c) Tom: That sounds good. What about reducing energy use?

(d) Lisa: We should also turn off lights when we're not using them and use energy-efficient appliances.

(b) Tom: I'll definitely start recycling more and being more mindful about energy use.

Tam dịch

(a) Tom: Làm thế nào chúng ta có thể giúp bảo vệ môi trường?

(e) Lisa: Chúng ta có thể giảm chất thải bằng cách tái chế và sử dụng ít nhựa hơn.

(c) Tom: Nghe có vẻ ổn. Còn việc giảm sử dụng năng lượng thì sao?

(d) Lisa: Chúng ta cũng nên tắt đèn khi không sử dụng và sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng.

(b) Tom: Tôi chắc chắn sẽ bắt đầu tái chế nhiều hơn và chú ý hơn đến việc sử dụng năng lượng.

Chọn C

38. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

Hi Sarah,

(Xin chào Sarah,)

a. Thanks so much for the article about the impact of social media on society you sent me last week.

(Cảm ơn bạn rất nhiều vì bài viết về tác động của phương tiện truyền thông xã hội đối với xã hội mà bạn đã gửi cho tôi tuần trước.)

b. It was great to read about how the media can shape public opinion.

(Thật tuyệt khi được đọc về cách phương tiện truyền thông có thể định hình dư luận.)

c. I think we should discuss this topic further - what do you think?

(Tôi nghĩ chúng ta nên thảo luận thêm về chủ đề này - bạn nghĩ sao?)

d. I also appreciate the links to documentaries on media influence; they're much more insightful than some of the articles I've been reading.

(Tôi cũng đánh giá cao các liên kết đến phim tài liệu về ảnh hưởng của phương tiện truyền thông; chúng sâu sắc hơn nhiều so với một số bài viết mà tôi đã đọc.)

e. Mass media has changed over time, but I'm currently focused on my research on digital journalism.

(Phương tiện truyền thông đại chúng đã thay đổi theo thời gian, nhưng hiện tại tôi đang tập trung vào nghiên cứu của mình về báo chí kỹ thuật số.)

Write back soon,

(Sớm viết thư lại nhé,)

David

Bài hoàn chỉnh

Hi Sarah,

(a) Thanks so much for the article about the impact of social media on society you sent me last week. (b) It was great to read about how the media can shape public opinion. (d) I also appreciate the links to documentaries on media influence; they're much more insightful than some of the articles I've been reading. (e) Mass media has changed over time, but I'm currently focused on my research on digital journalism. (c) I think we should discuss this topic further - what do you think?

Write back soon,

David

Tạm dịch

Xin chào Sarah,

(a) Cảm ơn rất nhiều vì bài viết về tác động của phương tiện truyền thông xã hội đối với xã hội mà bạn đã gửi cho tôi tuần trước. (b) Thật tuyệt khi được đọc về cách phương tiện truyền thông có thể định hình dư luận. (d) Tôi cũng đánh giá cao các liên kết đến phim tài liệu về ảnh hưởng của phương tiện truyền thông; chúng sâu sắc hơn nhiều so với một số bài viết mà tôi đã đọc. (e) Phương tiện truyền thông đại chúng đã thay đổi theo thời gian, nhưng hiện tại tôi đang tập trung vào nghiên cứu của mình về báo chí kỹ thuật số. (c) Tôi nghĩ chúng ta nên thảo luận thêm về chủ đề này - bạn nghĩ sao?

Hãy viết lại sớm nhé,

David

Chọn D

39. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Many animals are at risk due to factors like deforestation, pollution, and illegal hunting.

(Nhiều loài động vật đang gặp nguy cơ do các yếu tố như nạn phá rừng, ô nhiễm và săn bắt trái phép.)

b. By raising awareness and supporting conservation organizations, we can all contribute to protecting wildlife for future generations and ensuring a healthy planet.

(Bằng cách nâng cao nhận thức và hỗ trợ các tổ chức bảo tồn, tất cả chúng ta đều có thể đóng góp vào việc bảo vệ động vật hoang dã cho các thế hệ tương lai và đảm bảo một hành tinh khỏe mạnh.)

c. Wildlife conservation is the protection and preservation of animal species and their natural habitats.

(Bảo tồn động vật hoang dã là bảo vệ và duy trì các loài động vật và môi trường sống tự nhiên của chúng.)

d. This can be done through establishing protected areas, enforcing laws against poaching, and promoting sustainable practices.

(Điều này có thể được thực hiện thông qua việc thiết lập các khu bảo tồn, thực thi luật chống săn trộm và thúc đẩy các hoạt động bền vững.)

e. Conservation efforts help prevent species from going extinct and keep ecosystems balanced.

(Các nỗ lực bảo tồn giúp ngăn chặn các loài tuyệt chủng và duy trì sự cân bằng của hệ sinh thái.)

Bài hoàn chỉnh

(c) Wildlife conservation is the protection and preservation of animal species and their natural habitats. **(a)** Many animals are at risk due to factors like deforestation, pollution, and illegal hunting. **(e)** Conservation efforts help prevent species from going extinct and keep ecosystems balanced. **(d)** This can be done through establishing protected areas, enforcing laws against poaching, and promoting sustainable practices. **(b)** By raising awareness and supporting conservation organizations, we can all contribute to protecting wildlife for future generations and ensuring a healthy planet.

Tam dịch

(c) Bảo tồn động vật hoang dã là bảo vệ và gìn giữ các loài động vật và môi trường sống tự nhiên của chúng. (a) Nhiều loài động vật đang gặp nguy cơ do các yếu tố như nạn phá rừng, ô nhiễm và săn bắt trái phép. (e) Các nỗ lực bảo tồn giúp ngăn chặn các loài khỏi bị tuyệt chủng và duy trì sự cân bằng của hệ sinh thái. (d) Điều này có thể được thực hiện thông qua việc thiết lập các khu bảo tồn, thực thi luật chống săn trộm và thúc đẩy các hoạt động bền vững. (b) Bằng cách nâng cao nhận thức và hỗ trợ các tổ chức bảo tồn, tất cả chúng ta có thể đóng góp vào việc bảo vệ động vật hoang dã cho các thế hệ tương lai và đảm bảo một hành tinh khỏe mạnh.

Chọn A

40. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. However, despite this increase in opportunities, many fields still lack sufficient training programs, especially in smaller towns.

(Tuy nhiên, bất chấp sự gia tăng về cơ hội này, nhiều lĩnh vực vẫn thiếu các chương trình đào tạo đầy đủ, đặc biệt là ở các thị trấn nhỏ hơn.)

b. Career paths have evolved dramatically over the years, with more options available than ever before.

(Các con đường sự nghiệp đã thay đổi đáng kể trong những năm qua, với nhiều lựa chọn hơn bao giờ hết.)

c. The rise of digital technologies has also created new jobs, especially in fields like IT, marketing, and online business.

(Sự phát triển của công nghệ kỹ thuật số cũng đã tạo ra nhiều việc làm mới, đặc biệt là trong các lĩnh vực như CNTT, tiếp thị và kinh doanh trực tuyến.)

d. This shift in the job market has led to a surge in specialized education and training, giving people a chance to pursue various career interests.

(Sự thay đổi này trong thị trường việc làm đã dẫn đến sự gia tăng trong giáo dục và đào tạo chuyên môn, mang đến cho mọi người cơ hội theo đuổi nhiều sở thích nghề nghiệp khác nhau.)

e. As a result, more young people are seeking out non – traditional careers that allow for remote work and flexible schedules.

(Do đó, ngày càng có nhiều người trẻ tìm kiếm các nghề nghiệp không theo truyền thống cho phép làm việc từ xa và lịch trình linh hoạt.)

Bài hoàn chỉnh

(b) Career paths have evolved dramatically over the years, with more options available than ever before. **(d)** This shift in the job market has led to a surge in specialized education and training, giving people a chance to pursue various career interests. **(c)** The rise of digital technologies has also created new jobs, especially in fields like IT, marketing, and online business. **(a)** However, despite this increase in opportunities, many fields still lack sufficient training programs, especially in smaller towns. **(e)** As a result, more young people are seeking out non – traditional careers that allow for remote work and flexible schedules.

Tam dịch

(b) Con đường sự nghiệp đã thay đổi đáng kể trong những năm qua, với nhiều lựa chọn hơn bao giờ hết. (d) Sự thay đổi này trên thị trường việc làm đã dẫn đến sự gia tăng trong giáo dục và đào tạo chuyên môn, mang đến cho mọi người cơ hội theo đuổi nhiều sở thích nghề nghiệp khác nhau. (c) Sự phát triển của công nghệ kỹ thuật số cũng đã tạo ra nhiều việc làm mới, đặc biệt là trong các lĩnh vực như CNTT, tiếp thị và kinh doanh trực tuyến. (a) Tuy nhiên, bất chấp sự gia tăng về cơ hội này, nhiều lĩnh vực vẫn thiếu các chương trình đào tạo đầy đủ, đặc biệt là ở các thị trấn nhỏ hơn. (e) Do đó, ngày càng nhiều người trẻ tìm kiếm các nghề nghiệp không theo truyền thống cho phép làm việc từ xa và lịch trình linh hoạt.

Chọn D